

Số: /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng  
đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công ngày 11/01/2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 59/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp thực hiện các dự án, dự án thành phần đầu tư các đoạn tuyến đường bộ cao tốc theo hình thức đầu tư công thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi*

phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc bổ sung nguồn và kế hoạch bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh;

Căn cứ Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kế hoạch thực hiện dự án thành phần 3, thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1;

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 6800/BTNMT-TCMT ngày 14/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án thành phần 3, thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3387/QĐ-BTNMT ngày 05/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án thành phần 3, thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu giai đoạn 1;

Căn cứ Văn bản số 3685/CQLXD-ĐAĐT2 ngày 08/12/2022 của Cục Quản lý đầu tư xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà- Vũng Tàu giai đoạn 1;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án giao thông khu vực cảng Cái Mép – Thị vãi tại Tờ trình số 1169/TTr-QLDA ngày 09/12/2022 và Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 4991/SGTVT-QLKCCCL ngày 14/12/2022 về báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1.
2. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### 3. Chủ đầu tư và thông tin liên hệ:

- Ban Quản lý dự án giao thông Khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải.
- Địa chỉ liên lạc: Lầu 4 - Số 123 Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254.3515595; Fax: 0254.3513395.

### 4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

#### a) Mục tiêu đầu tư:

Đáp ứng nhu cầu vận tải, giảm tải và đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ 51, phát huy tối đa tiềm năng của cảng Cái Mép-Thị Vải, đưa vào khai thác đồng bộ tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, cảng hàng không quốc tế Long Thành, nâng cao khả năng kết nối, rút ngắn thời gian, chi phí vận tải, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu và vùng Đông Nam Bộ, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ, đường bộ cao tốc theo quy định; góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh.

#### b) Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng

##### 4.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu tại Km34+200, kết nối với điểm cuối Dự án thành phần 2 tại vị trí giáp ranh giữa địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Đồng Nai thuộc địa phận xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Điểm cuối tại Km53+700 giao với Quốc lộ 56 - tuyến tránh Bà Rịa thuộc địa phận thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 19,5km.

##### 4.2. Quy mô đầu tư

- Giai đoạn hoàn chỉnh là đường cao tốc cấp 100, vận tốc thiết kế  $V_{tk}=100\text{km/h}$ , quy mô 06 làn xe theo tiêu chuẩn TCVN 5729 - 2012 “Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế”.

- Giai đoạn phân kỳ là đường cao tốc cấp 100, vận tốc thiết kế  $V_{tk}=100\text{km/h}$ , quy mô 04 làn xe theo tiêu chuẩn TCVN 5729 - 2012 “Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế”.

- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R=1.800\text{m}$ ; Độ dốc dọc tối đa  $i=3\%$ ; Bán kính đường cong đứng lồi nhỏ nhất  $R=6.000\text{m}$ ; Bán kính đường cong đứng lõm nhỏ nhất  $R=3.000\text{m}$ .

- Mặt cắt ngang: Giai đoạn hoàn chỉnh quy mô 06 làn xe, bề rộng nền đường  $B_n = 32,25\text{m}$ ; giai đoạn phân kỳ quy mô 04 làn xe, bề rộng nền đường  $B_n = 24,75\text{m}$ .

- Kết cấu áo đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 207\text{Mpa}$ , tải trọng trục thiết kế 10T.

- Tần suất thiết kế:  $P=1\%$  đối với tuyến chính và cầu trên tuyến;  $P=10\%$  đối với

đường gom hoặc phù hợp với cao độ hiện trạng hệ thống đường dân sinh; đối với đường ngang là các tuyến đường tỉnh, đường huyện tần suất thiết kế được lựa chọn phù hợp với cấp đường.

- Cầu trên tuyến: Khổ cầu phù hợp với khổ nền đường, tải trọng thiết kế HL93.

- Giao cắt: Khác mức, xây dựng 02 nút giao liên thông, 06 cầu vượt trực thông và hệ thống hầm chui dân sinh dọc tuyến.

- Quy mô đường gom, đường hoàn trả: Phù hợp với quy mô đường hoàn trả và mật độ dân cư, tổng thể đảm bảo tối thiểu theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B ( $B_n = 5,0m$ ,  $B_m = 3,5m$ ).

5. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP.

6. Tổ chức tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đại học Giao thông vận tải.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Thị xã Phú Mỹ và thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 140,45ha.

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, nhóm dự án: Dự án quan trọng quốc gia.

- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đường bộ, cấp I.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính: Theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 03 bước (Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công)

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: thể hiện chi tiết Phụ lục kèm theo quyết định này.

10. Tổng mức đầu tư; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: **4.963.533.617.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn nghìn, chín trăm sáu mươi ba tỷ, năm trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã bao gồm dự phòng):	2.218.347.216.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	2.146.336.674.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.160.469.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	18.433.475.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	113.403.432.000	đồng;

- Chi phí khác: 55.936.789.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 409.915.562.000 đồng.

*(Giá trị các khoản mục chi phí nêu trên được tính để xác định tổng mức đầu tư, giá trị chuẩn xác sẽ được tính toán, cập nhật trong dự toán xây dựng công trình được phê duyệt ở bước tiếp theo).*

11. Tiến độ thực hiện dự án: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện Dự án từ năm 2022, cơ bản hoàn thành năm 2025 và hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ từ năm 2026.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư công (Ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Kế hoạch vốn được bố trí thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 (theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án xây dựng khu vực.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 và cơ chế đặc biệt theo Nghị quyết số 59/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ.

- Giải phóng mặt bằng cho quy mô giai đoạn hoàn chỉnh 06 làn xe theo Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1.

- Phạm vi giải phóng mặt bằng được xác định theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Tổng diện tích thu hồi đất khoảng 140,45ha.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đã bao gồm dự phòng): 2.218.347.216.000 đồng.

15. Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

15.1. Hướng tuyến, bình đồ

- Bình diện tuyến thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, phù hợp với các quy hoạch có liên quan, giảm thiểu tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng.

- Tim tuyến theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 27/2/2019 và thỏa thuận tuyến được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chấp thuận tại Văn bản số 12697/UBND-VP ngày 12/10/2022

### 15.2. Trắc dọc

- Trắc dọc tuyến cao tốc thiết kế trên nguyên tắc ưu tiên cao tốc đi thấp đảm bảo tần suất thiết kế H1%.

- Trắc dọc đường gom được thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn của cấp đường, phù hợp với cao độ hệ thống đường dân sinh hiện trạng, quy hoạch các khu dân cư lân cận (nếu có), đảm bảo việc kết nối thuận lợi giữa các khu dân cư.

### 15.3. Mặt cắt ngang

a) Đường cao tốc: Mặt cắt ngang giai đoạn phân kỳ đầu tư với bề rộng 04 làn xe,  $B_n=24,75m/B_m=23,25m$ , bao gồm: Phần xe chạy  $4 \times 3,75m=15,0m$ ; dải phân cách giữa; dải an toàn:  $3 \times 0,75m=2,25m$ ; Dải dừng xe khẩn cấp  $2 \times 3,0m=6,0m$ ; Bề rộng lề đất  $2 \times 0,75m=1,5m$ .

b) Đường gom, đường ngang, hoàn trả đường dân sinh: Đảm bảo tối thiểu theo đường GTNT loại B, bề rộng nền đường  $B_n=5,0m$ , trong đó: Mặt đường xe chạy:  $B_m=3,5m$ ; lề đất  $B_lđ=2 \times 0,75m=1,5m$ .

### 15.4. Nền đường

#### a) Nền đường đắp

- Nền đường thông thường đắp bằng đất đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ , riêng 30cm sát đáy áo đường được đầm chặt  $K \geq 0,98$ . Độ dốc mái taluy áp dụng là 1/2; khi chiều cao đắp > 6m, nền đường được giạt cấp, giữa các cấp tạo một bậc thêm rộng  $B=2,0m$ .

- Xử lý nền đất yếu: Áp dụng các giải pháp xử lý nền đất yếu bằng đào thay đất, giải pháp trụ đất gia cố xi măng hoặc các giải pháp xử lý nền đất yếu phù hợp khác.

#### b) Nền đường đào: Ta luy nền đường 1/1,5.

c) Gia cố mái taluy: Được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng, tấm BTXM hoặc trồng cỏ.

### 15.5. Mặt đường

a) Đường cao tốc: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo  $E_{yc} > 207$  Mpa, kết cấu áo đường gồm lớp mặt trên bằng hỗn hợp bê tông nhựa cải thiện kết hợp tạo nhám, lớp mặt chịu lực bằng bê tông nhựa chặt; tầng móng trên bằng các lớp hỗn hợp nhựa bán rỗng, hỗn hợp cấp phối đá dăm gia cố xi măng; tầng móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại I.

b) Đường ngang, đường gom, đường hoàn trả: Mặt đường bằng bê tông nhựa, bê tông xi măng hoặc láng nhựa phù hợp với kết cấu mặt đường hiện trạng.

### 15.6. Thiết kế giao cắt

a) Giao cắt liên thông: Toàn tuyến xây dựng 02 nút giao khác mức liên thông bao gồm: Nút giao Châu Pha tại Km43+800; nút giao Bà Rịa tại Km53+700.

b) Giao cắt trực thông: Xây dựng 06 cầu vượt trực thông trên các đường ngang vượt qua đường cao tốc; 01 hầm chui trên tuyến và 02 vị trí đường chui dưới mố cầu.

15.7. Công trình cầu: Đầu tư xây dựng 11 cầu, trong đó: 04 cầu trên đường cao tốc, 06 cầu trên các tuyến đường ngang vượt cao tốc, 01 cầu trong nút giao liên thông.

a) Mặt cắt ngang cầu

- Cầu trên đường cao tốc: Khổ cầu phù hợp khổ nền đường giai đoạn 1,  $B_c=24,75m$ , bao gồm: phần xe chạy  $4 \times 3,75m=15m$ ; làn dừng xe khẩn cấp  $2 \times 3,0m=6m$ ; dải phân cách giữa và dải an toàn  $3 \times 0,75m=2,25m$ ; lan can và dải phụ  $2 \times 0,75m=1,5m$ .

- Cầu vượt trực thông: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô đường hiện tại và quy hoạch của địa phương (nếu có).

- Cầu trong nút giao liên thông, cầu trên nhánh giao: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô, hình thái, các nhánh kết nối, phương án tổ chức giao thông thống nhất thỏa thuận giữa các dự án, quy mô phân kỳ của các nút giao.

b) Kết cấu phần trên: Sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực (dầm I, dầm Super-T).

c) Kết cấu phần dưới: Mố, trụ bằng bê tông cốt thép trên hệ móng cọc bê tông cốt thép.

*(Kết quả thiết kế công trình cầu trên tuyến chi tiết theo phụ lục số II kèm theo quyết định này)*

15.8. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước ngang: Xây dựng hệ thống thoát nước ngang bảo đảm thoát nước lưu vực và phục vụ thủy lợi. Trên tuyến sử dụng công tròn và công hộp các loại.

- Hệ thống thoát nước dọc: Xây dựng mới hệ thống rãnh dọc, rãnh biên bảo đảm thoát nước nền, mặt đường.

- Hoàn trả kênh, mương: Bố trí các đoạn cải suối, sông để đảm bảo dòng chảy, ổn định phù hợp với thiết kế công trình.

15.9. Đường gom, đường hoàn trả

- Thiết kế đảm bảo quy mô tối thiểu là đường giao thông nông thôn loại B cho hệ thống đường gom dân sinh với  $B_n/B_m=5m/3,5m$ .

- Xây dựng hệ thống đường gom, hoàn trả đường địa phương dọc hai bên tuyến (không liên tục) với tổng chiều dài khoảng 19,7km;

15.10. Công trình phục vụ khai thác

- Hệ thống giao thông thông minh (ITS), hệ thống thu phí: Trong giai đoạn này

chỉ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Hệ thống thiết bị sẽ được đầu tư lắp đặt trong dự án riêng, đảm bảo đồng bộ giữa các dự án thành phần.

- Trạm dừng nghỉ: Không bố trí

#### 15.11. Các hạng mục khác

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT; dải phân cách giữa bằng bê tông cốt thép.

- Hàng rào: Bố trí hệ thống hàng rào dọc tuyến, ưu tiên bố trí hàng rào lưới thép tại các khu vực qua khu đông dân cư; hàng rào dây thép gai tại các khu vực còn lại.

- Tường chống ồn: Bố trí tường chống ồn tại các vị trí tuyến đi gần các khu dân cư hoặc các công trình công cộng (trường học, bệnh viện...).

- Điện chiếu sáng: Bố trí tại các nút giao liên thông.

- Đường công vụ: Xây dựng hệ thống đường công vụ dọc tuyến và ngoại tuyến để phục vụ thi công.

*(Nội dung chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án đã được Cục Quản lý Đầu tư xây dựng-Bộ Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải thẩm định).*

#### 16. Các nội dung khác:

Khi triển khai thực hiện bước tiếp theo của dự án, Ban Quản lý dự án giao thông Khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải chịu trách nhiệm:

- Thực hiện các nội dung kiến nghị của Cục Quản lý Đầu tư xây dựng tại thông báo thẩm định số 3685/CQLXD-ĐAĐT2 ngày 08/12/2022 và ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo kết quả thẩm định số 4991/SGTVT-QLCKCL ngày 14/12/2022.

- Quản lý chặt chẽ chất lượng, tiến độ và chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm tuân thủ quy định, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không để thất thoát, lãng phí.

- Phối hợp với chủ đầu tư của các dự án: Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1; dự án Mở rộng đường Phú Mỹ - Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ; dự án Nâng cấp mở rộng đường Bà Rịa-Châu Pha – Hắc Dịch (ĐT.995N) để thực hiện đảm bảo sự đồng bộ, tránh chồng chéo.

- Lập kế hoạch, tiến độ tổng thể, chi tiết để triển khai Dự án, tuân thủ quy định, phù hợp với tiến độ triển khai, hoàn thành Dự án theo Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ, Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Rà soát, cập nhật, điều chỉnh hồ sơ cấm cọc giải phóng mặt bằng (nếu có) cho phù hợp với hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được duyệt theo quy

định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ và hoàn thiện các thủ tục liên quan, để triển khai thực hiện Dự án đảm bảo tiến độ yêu cầu.

- Rà soát, cập nhật tiêu chuẩn áp dụng cho dự án trong bước tiếp theo để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo phù hợp với giải pháp thiết kế, công nghệ thi công và nghiệm thu của dự án.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Ban Quản lý dự án Khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án đúng quy định hiện hành, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trong quá trình quản lý, thực hiện Dự án, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị xã Phú Mỹ, UBND thành phố Bà Rịa, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Giám đốc Ban Quản lý dự án giao thông Khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Tỉnh ủy tỉnh BRVT (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo theo QĐ3462;
- Lưu: VT, KTN

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Công Vinh**

**PHỤ LỤC I****Danh mục Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022**của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>	<b>Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>
<b>I.</b>	<b>Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát, thí nghiệm</b>	
1.	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
2.	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
3.	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
4.	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
5.	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478 :2018
6.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
7.	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
8.	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô – Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
9.	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
10.	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
11.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
12.	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
13.	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
14.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
15.	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021

STT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
16.	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
17.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 4195:2012; TCVN 4197:2012; TCVN 4198:2014; TCVN 4199:1995; TCVN 4200:2012; TCVN 4202:2012.
18.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm (hệ số rỗng $e_{max}$ , $e_{min}$ cho cát)	TCVN 8721:2012
19.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
20.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
21.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính	ASTM D2166
22.	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
23.	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
24.	Đất xây dựng - Phân loại	TCVN 5747:1993
25.	Công trình xây dựng- Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
26.	Các tiêu chuẩn thí nghiệm phân tích thành phần hóa học mẫu nước	TCVN 6656:2000; TCVN 6492:2011; TCVN 6179:1996; TCVN 6224:1996
27.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
28.	Vật liệu nền, móng mặt đường – Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
29.	Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất cho mục đích xây dựng đường ô tô	AASHTO-M145

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>	<b>Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>
30.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
31.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
32.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
33.	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
<b>II</b>	<b>Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế, thi công đường</b>	
1.	Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế	TCVN 5729:2012
2.	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
3.	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
4.	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
5.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
6.	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
7.	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
8.	Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
9.	Tiêu chuẩn khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
10.	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
11.	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
12.	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)	TCCS 37:2022/TCĐBVN
13.	Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
14.	Đường ô tô cao tốc- thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng	TCCS 42:2022/TCĐBVN
15.	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN

STT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
16.	Nhựa đường Polime – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 11193:2021
17.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-21÷22:2018
18.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
19.	Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
20.	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế thi công, nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2013
21.	Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - Thi công và nghiệm thu	TCVN 11713:2017
22.	Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
23.	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
24.	Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng sử dụng trong kết cấu áo đường - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 26:2019/TCĐBVN
25.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu -phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
26.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu -phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme	TCVN 13567-2:2022
27.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu -phần 2: Hỗn hợp nhựa bán rỗng	TCVN 13567-3:2022
28.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
29.	Lớp mặt đường bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường có thêm phụ gia SBS theo phương pháp trộn khô tại trạm trộn – Thi công	TCCS 43:2022/TCĐBVN

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>	<b>Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>
	thử nghiệm thu	
30.	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
31.	Bitum - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
32.	Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử (phần 1-5)	TCVN 8818-1:2011 ÷ TCVN 8818-5:2011
33.	phương pháp thử độ sâu hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Hamburg Wheel- Track	AASHTO T324
34.	Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
35.	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
36.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011
37.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2011
38.	Lớp mặt bê tông nhựa rỗng thoát nước - yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN 13048:2020
<b>III.</b>	<b>Tiêu chuẩn thiết kế cầu và công trình</b>	
1.	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
2.	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:1995
3.	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
4.	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
5.	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
6.	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
7.	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2008
8.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
9.	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>	<b>Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>
10.	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
11.	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
12.	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2012
<b>IV.</b>	<b>Tiêu chuẩn thiết kế trung tâm quản lý điều hành, trung tâm dịch vụ, nhà hạt quản lý, trạm thu phí và các công trình phụ trợ</b>	
1.	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012
2.	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
3.	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
4.	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
5.	Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
<b>V</b>	<b>Tiêu chuẩn áp dụng cho Hệ thống giao thông thông minh (ITS):</b>	
<b>V.1</b>	<b>Tiêu chuẩn áp dụng cho Hệ thống giao thông thông minh (ITS):</b>	
1.	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Phần 1: Các miền dịch vụ, nhóm dịch vụ và dịch vụ ITS	TCVN 12836-1:2020
<b>V.2</b>	<b>Tiêu chuẩn hệ thống quản lý giao thông</b>	
1.	Hệ thống thu phí điện tử	TCVN 10849:2015
2.	Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc	TCVN 10850:2015
3.	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc	TCVN 10851:2015
4.	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
5.	Hệ thống thông tin liên lạc trên đường cao tốc	TCVN 12191:2018
6.	Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường	TCVN 12192:2018

STT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn
	cao tốc	
7.	Công nghệ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng sử dụng công nghệ RFID – Yêu cầu chung	TCCS 44:2022/TCĐBVN
<b>V.3</b>	<b>Tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống</b>	
1.	Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông.	TCVN 9250:2021
2.	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT	TCVN 8709-1:2011 TCVN 8709-2:2011 TCVN 8709-3:2011
<b>V.4</b>	<b>Tiêu chuẩn cho hệ thống thông tin liên lạc</b>	
1.	Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất	TCVN 8071:2009
2.	Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 8665:2011
3.	Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8700:2011
4.	Mạng viễn thông - Cáp sợi đồng thông tin CAT.5, CAT.5E - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8698:2011
5.	Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8699:2011
6.	Mạng viễn thông - Cáp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt	TCVN 8238:2009
<b>V.5</b>	<b>Tiêu chuẩn điện và cơ khí (E&amp;M)</b>	
1.	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với (UPS)	TCVN 9631-1:2013 (IEC 62040-1:2008)
2.	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) – Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040-2:2005)
3.	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) – Phần 3: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013 (IEC 62040-3:2011)

<b>STT</b>	<b>Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>	<b>Mã tiêu chuẩn, quy chuẩn</b>
4.	Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ	TCVN 8235:2009
5.	Tương thích điện từ - Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự - Phần 1: Phát xạ	TCVN 7492-1:2018
6.	Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207:2012
7.	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
8.	Lắp đặt cáp và dây dẫn cho các công trình công nghiệp	TCVN 9208:2012
9.	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp	TCVN 7447
10.	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung	TCVN 9358:2012
11.	Thông gió - Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5687:2010
12.	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
13.	Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5738:2021
14.	Phòng cháy, chữa cháy, Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí	TCVN 7435-1:2004
15.	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890:2009
<b>V.6</b>	<b>Tiêu chuẩn thiết kế điện chiếu sáng</b>	
1.	Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
2.	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
3.	Quy phạm trang bị điện	11TCN-18-2006; 11TCN-19-2006; 11TCN-20-2006; 11TCN-21-2006

**PHỤ LỤC II****Công trình cầu trên tuyến Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

STT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp dự kiến (m)	Chiều dài cầu dự kiến (m)	Bề rộng cầu (m)	Kết cấu nhịp	Dự kiến kết cấu phần dưới
<b>I</b>	<b>Cầu chính tuyến trên đường cao tốc</b>						
1	Cầu Suối Nhum	Km37+421	4x33	152,25	24,75	Dầm I	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
2	Cầu vượt Hội Bài – Châu Pha	Km43+800	39,1+5x40+ 39,1	288,40	24,75	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
3	Cầu Suối Đá	Km45+601	1x33	43,10	24,75	Dầm I	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
4	Cầu Sông Dinh	Km51+789	3x33	109,20	24,75	Dầm I	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
<b>II</b>	<b>Cầu trên đường ngang vượt cao tốc</b>						
1	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Km36+120	39,1+40+39,1	123,60	12	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
2	Đường Phú Mỹ -Tóc	Km40+420	39,1+2x43,2+39,1	170,00	12	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng

STT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp dự kiến (m)	Chiều dài cầu dự kiến (m)	Bề rộng cầu (m)	Kết cấu nhịp	Dự kiến kết cấu phần dưới
	Tiên						cọc BTCT
3	Đường vào khu dân cư	Km42+167	39,1+2x40+ 39,1	163,60	7,5	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
4	Đường vào khu dân cư khu vực mỏ đá Châu Pha	Km46+504	39,1+2x40+ 39,1	163,60	7,5	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
5	Đường vào khu dân cư khu vực mỏ đá Châu Pha	Km48+224	39,1+40+39,1	123,60	7,5	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
6	Đường Bà Rịa - Châu Pha	Km49+935	39,1+2x43,2+39,1	170,00	12	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT
<b>III</b>	<b>Cầu trong nút giao liên thông</b>						
	<b>Nút giao Hội Bài – Châu Pha</b>						
1	Cầu vượt ngang cao tốc	Km43+050	41,6+45+41,6	138,40	21,50	Dầm super T	Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT